BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81 /QĐ-ĐHCN

*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025*

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

## HIỆU TRƯỞNG
## TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 05/4/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-ĐHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 13/01/2025 và ngày 14/01/2025 về việc Thông qua các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, bao gồm: Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần, Hướng dẫn tổ chức dạy - học và Bản mô tả chương trình đào tạo *(Danh sách và nội dung bộ chương trình đào tạo kèm theo)*.

**Điều 2.** Các bộ chương trình đào tạo này được áp dụng đào tạo trình độ thạc sĩ cho các khoá tuyển sinh từ năm 2025.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trưởng các phòng: Tổ chức Nhân sự, Hành chính tổng hợp, Tài chính – Kế toán; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, SĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

**Kiều Xuân Thực**

**DANH SÁCH**

**Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-ĐHCN ngày 15/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

| Stt | Tên ngành đào tạo | Mã ngành | Đơn vị quản lý chuyên môn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Kỹ thuật cơ khí | 8520103 | Trường Cơ khí – Ô tô | |
| 2. | Kỹ thuật cơ điện tử | 8520114 | Trường Cơ khí – Ô tô | |
| 3. | Kỹ thuật cơ khí động lực | 8520116 | Trường Cơ khí – Ô tô | |
| 4. | Kỹ thuật hóa học | 8520301 | Khoa Công nghệ Hóa | |
| 5. | Kỹ thuật điện tử | 8520203 | Trường Điện – Điện tử | |
| 6. | Kỹ thuật điện | 8520201 | Trường Điện – Điện tử | |
| 7. | Kế toán | 8340301 | Trường Kinh tế | |
| 8. | Quản trị kinh doanh | 8340101 | Trường Kinh tế | |
| 9. | Hệ thống thông tin | 8480104 | Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông | |
| 10. | Ngôn ngữ Anh | 8220201 | Trường Ngoại ngữ - Du lịch | |
| 11. | Công nghệ dệt, may | 8540204 | Khoa CN May và TKTT | |
| 12. | Ngôn ngữ Trung Quốc | 8220204 | Trường Ngoại ngữ - Du lịch | |

Tổng số: 12 bộ chương trình đào tạo./.

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-ĐHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

| | |
|---|---|
| Tên chương trình (Tiếng Việt) | : Quản trị kinh doanh |
| Tên chương trình (Tiếng Anh) | : Business Administration |
| Tên ngành | : Quản trị kinh doanh |
| Mã ngành đào tạo | : 8340101 |
| Trình độ đào tạo | : Thạc sĩ |
| Thời gian đào tạo | : 1,5 năm (2,0 năm) |
| Bằng tốt nghiệp | : Thạc sĩ |
| Loại hình đào tạo | : Chính quy |
| Đơn vị giảng dạy | : Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| Đơn vị cấp bằng | : Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| Đơn vị quản lý chương trình | : Trường Kinh tế |

## 1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra

### *1.1. Mục tiêu đào tạo (PEO)*

**- Mục tiêu chung:**

Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh đào tạo người học có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao trong các lĩnh vực như tài chính, nhân lực, marketing, kinh doanh toàn cầu, phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh. Học viên có thể vận dụng hiệu quả các kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng giao tiếp, phản biện; kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị; có năng lực tư duy và điều hành hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường toàn cầu hóa ... Học viên có phẩm chất của một nhà quản trị kinh doanh hiện đại; có khả năng chủ động và dẫn dắt chuyên môn, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và thích nghi trong môi trường cạnh tranh cao.

**- Mục tiêu cụ thể:**

**PEO 1:** Có kiến thức liên ngành về kinh tế, xã hội, pháp luật trong kinh doanh. Có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing, đổi mới sáng tạo và chiến lược kinh doanh trong môi trường cạnh tranh.

**PEO 2:** Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; Có kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**PEO 3:** Có năng lực tự chủ, chủ động phát triển năng lực cá nhân, dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm cá nhân về chuyên môn. Có tinh thần trách nhiệm cao, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo, tôn trọng luật pháp.

## 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (SO)

### *2.1. Chuẩn đầu ra (SO)*

**Bảng 1: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| Mã SO | Nội dung chuẩn đầu ra | Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể | | |
|---|---|---|---|---|
| | | PEO 1 | PEO 2 | PEO 3 |
| | **Kiến thức** | | | |
| SO 1 | Phân tích được kiến thức liên ngành về kinh tế, xã hội, pháp luật vào lĩnh vực quản trị kinh doanh. | X | | |
| SO 2 | Vận dụng được các kiến thức về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing, đổi mới sáng tạo và chiến lược kinh doanh trong môi trường cạnh tranh. | X | | |
| | **Kỹ năng** | | | |
| SO 3 | Phát triển kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. | | X | |
| SO 4 | Vận dụng hiệu quả kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế. | | X | |
| | ***Mức độ tự chủ và trách nhiệm*** | | | |
| SO 5 | Hình thành năng lực tự chủ, chủ động phát triển năng lực cá nhân, dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm cá nhân về chuyên môn. | | | X |
| SO6 | Có tinh thần trách nhiệm cao, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo và tôn trọng pháp luật. | | | X |

*2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Thạc sĩ*

*(i) Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam*

| Kiến thức | Kỹ năng | Mức tự chủ và trách nhiệm |
|---|---|---|
| - **KT1:** Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.<br>- **KT2:** Kiến thức liên ngành có liên quan.<br>- **KT3:** Kiến thức chung về quản trị và quản lý. | - **KN1:** Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;<br>- **KN2:** Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.<br>- **KN3:** Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.<br>- **KN4:** Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.<br>- **KN5:** Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | - **TCTN1:** Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.<br>- **TCTN2:** Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.<br>- **TCTN3:** Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.<br>- **TCTN4:** Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. |

*(ii) Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7*

**Bảng 2: Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia**

| | SO1 | SO2 | SO3 | SO4 | SO5 | SO6 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| KT1 | X | | | | | |
| KT2 | X | X | | | | |
| KT3 | | X | | | | |
| KN1 | | X | X | | | |
| KN2 | | | X | | | |

| | SO1 | SO2 | SO3 | SO4 | SO5 | SO6 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| KN3 | | | | X | | |
| KN4 | | | | X | | |
| KN5 | | | | X | | |
| TCTC1 | X | | | | | |
| TCTN2 | | X | | | | X |
| TCTN3 | | | | | X | |
| TCTN4 | | | | | | X |

**3. Tiêu chí đánh giá (PI)**

**Bảng 3: Tiêu chí đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| Mã SO | Mã PI | Nội dung tiêu chí đánh giá |
|---|---|---|
| | **Kiến thức** | |
| SO 1 | PI 1.1 | Phân tích được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. |
| | PI 1.2 | Phân tích được kiến thức liên ngành về xã hội, pháp luật trong hoạt động quản trị kinh doanh. |
| SO 2 | PI 2.1 | Phân tích được các hoạt động điều hành, tài chính, nhân lực và marketing nhằm đưa ra các quyết định quản trị phù hợp. |
| | PI 2.2 | Phân tích chiến lược kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo của tổ chức phù hợp với định hướng phát triển trong môi trường cạnh tranh. |
| | **Kỹ năng** | |
| SO 3 | PI 3.1 | Tổng hợp, phân tích được dữ liệu quản trị của tổ chức bằng các công cụ phù hợp. |
| | PI 3.2 | Đánh giá được dữ liệu và thông tin để đưa ra các quyết định quản trị hiệu quả phù hợp với bối cảnh thực tiễn. |
| SO 4 | PI 4.1 | Xây dựng mục tiêu, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. |
| | PI 4.2 | Huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu kế hoạch |
| | ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** | |
| SO 5 | PI 5.1 | Tự định hướng nghề nghiệp và chủ động phát triển năng lực bản thân phù hợp với hoạt động chuyên môn. |
| | PI 5.2 | Dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm chuyên môn trong lĩnh vực QTKD. |
| SO 6 | PI 6.1 | Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật. |

| Mã SO | Mã PI | Nội dung tiêu chí đánh giá |
|---|---|---|
| | PI 6.2 | Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai. |

**4. Chuẩn đầu vào của Chương trình đào tạo (CTĐT)**

Người phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển theo danh sách được đề xuất bởi Hội đồng chuyên môn của ngành. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển dựa trên đề xuất của đơn vị đào tạo. Danh mục ngành phù hợp:

**Bảng 4: Danh mục ngành phù hợp**

| TT | Tên ngành | Mã số | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |
| 2 | Marketing | 7340115 | Học bổ sung |
| 3 | Bất động sản | 7340116 | Học bổ sung |
| 4 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | Học bổ sung |
| 5 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | Học bổ sung |
| 6 | Thương mại điện tử | 7340122 | Học bổ sung |
| 7 | Kinh doanh thời trang và dệt may | 7340123 | Học bổ sung |
| 8 | Phân tích dữ liệu kinh doanh | 7340125 | Học bổ sung |
| 9 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Học bổ sung |
| 10 | Bảo hiểm | 7340204 | Học bổ sung |
| 11 | Công nghệ tài chính | 7340205 | Học bổ sung |
| 12 | Kế toán | 7340301 | Học bổ sung |
| 13 | Kiểm toán | 7340302 | Học bổ sung |
| 14 | Khoa học quản lý | 7340401 | Học bổ sung |
| 15 | Quản lý công | 7340403 | Học bổ sung |
| 16 | Quản trị nhân lực | 7340404 | Học bổ sung |
| 17 | Hệ thống thông tin quản lý | 7340405 | Học bổ sung |
| 18 | Quản trị văn phòng | 7340406 | Học bổ sung |
| 19 | Quan hệ lao động | 7340408 | Học bổ sung |
| 20 | Quản lý dự án | 7340409 | Học bổ sung |
| 21 | Quản lý công nghiệp | 7510601 | Học bổ sung |
| 22 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Học bổ sung |

| TT | Tên ngành | Mã số | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 23 | Kinh tế đầu tư | 7310101 | Học bổ sung |

Danh mục các học phần học bổ sung trước khi dự tuyển: Thực hiện theo thông báo tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Hội đồng chuyên môn của Đơn vị đào tạo xem xét đề nghị Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất danh sách thí sinh học bổ sung (nếu cần thiết), Hiệu trưởng quyết định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển.

**Bảng 5: Danh mục các học phần bổ sung**

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Kinh tế học | 3 | |
| 2 | Quản trị học | 3 | |
| 3 | Quản trị sản xuất | 2 | |
| 4 | Quản trị nhân lực | 2 | |
| 5 | Quản trị marketing | 2 | |
| 6 | Quản trị tài chính | 2 | |

**5. Khối lượng giáo dục toàn khoá: 60 tín chỉ**

**6. Cấu trúc và nội dung CTĐT**

**Bảng 6: Cấu trúc Chương trình đào tạo**

| STT | Mã học phần | | Khối giáo dục/Tên học phần | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phần chữ | Phần số | | | LT | TH/ TN | Thảo luận | TT/ ĐA |
| **6.1** | | | **Phần 1. Kiến thức chung** | **6** | **5** | **1** | **0** | **0** |
| 1 | LP | 7301 | Triết học | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | BM | 7326 | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | | | Ngoại ngữ* | | | | | |
| **6.2** | | | **Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành** | **12** | **11** | **0** | **0** | **1** |
| **6.2.1** | | | ***Kiến thức bắt buộc*** | ***6*** | ***6*** | ***0*** | ***0*** | ***1*** |
| 1 | BM | 7303 | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | BM | 7302 | Kinh tế học cho nhà quản lý | 3 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| **6.2.2** | | | ***Kiến thức tự chọn*** *(Chọn tối thiểu 06 tín chỉ)* | ***6*** | ***6*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |

| STT | Mã học phần | | Khối giáo dục/Tên học phần | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phần chữ | Phần số | | | LT | TH/ TN | Thảo luận | TT/ ĐA |
| 1 | LP | 7326 | *Pháp luật trong kinh doanh* | *3* | *3* | *0* | *0* | 0 |
| 2 | BM | 7304 | *Phát triển cơ hội kinh doanh* | *3* | *3* | *0* | *0* | *0* |
| 3 | BM | 7305 | *Thị trường tài chính và định chế tài chính* | *3* | *3* | *0* | *0* | *0* |
| 4 | AA | 7306 | *Tinh thần doanh nhân* | *3* | *3* | *0* | *0* | *0* |
| 5 | BM | 7307 | *Quản lý thông tin và tri thức* | 3 | 3 | *0* | *0* | *0* |
| 6 | BM | 7308 | *Văn hóa và đạo đức quản lý* | 3 | 3 | *0* | *0* | *0* |
| **6.3** | | | **Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành** | **24** | **21** | **1** | **0** | **2** |
| ***6.3.1*** | | | ***Kiến thức bắt buộc*** | ***18*** | ***16*** | ***0*** | ***0*** | ***2*** |
| 1 | BM | 7030 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | BM | 7309 | Quản trị nhân lực nâng cao | 3 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | BM | 7310 | Marketing cho nhà quản lý | 3 | 2 | 0 | 0 | 1 |
| 4 | BM | 7027 | Quản trị đổi mới sáng tạo | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | BM | 7328 | Quản trị chiến lược nâng cao | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | BM | 7312 | Quản trị vận hành | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| ***6.3.2*** | | | ***Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 3 nhóm)*** | ***6*** | ***6*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| ***6.3.2.1*** | | | ***Kiến thức tự chọn 3.1*** | ***6*** | ***6*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| 1 | AA | 7318 | *Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty* | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | BM | 7318 | *Quản lý dự án nâng cao* | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | BM | 7319 | *Quản trị thương hiệu* | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| ***6.3.2.2*** | | | ***Kiến thức tự chọn 3.2*** | ***3*** | ***2*** | ***1*** | ***0*** | ***0*** |
| 1 | BM | 7329 | *Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới* | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | BM | 7330 | *Kỹ năng giải quyết khủng hoảng* | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | BM | 7331 | *Chiến lược kinh doanh quốc tế* | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 |

| STT | Mã học phần | | Khối giáo dục/Tên học phần | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phần chữ | Phần số | | | LT | TH/ TN | Thảo luận | TT/ ĐA |
| **6.4** | BM | 7324 | **Phần 4. Thực tập** | **9** | **0** | **0** | **0** | **9** |
| **6.5** | BM | 7325 | **Phần 5. Đề án tốt nghiệp** | **9** | **0** | **0** | **0** | **9** |
| | | | **Tổng cộng** | **60** | **36** | **3** | **0** | **21** |

## 7. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

### *7.1. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy*

**Bảng 7: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy**

| Mã CĐR của CTĐT | Mã Tiêu chí đánh giá | Học kỳ I (21 tín chỉ) | Học kỳ II (21 tín chỉ) | Học kỳ III (18 tín chỉ) |
|---|---|---|---|---|
| SO1 | PI 1.1 | LP7302 (T)<br>BM7326 (T) →<br>BM7303 (T) | BM7318 (T) | |
| | PI 1.2 | LP7302 (T)<br>BM7326 (T)<br>BM7308 (T) | | |
| SO2 | PI 2.1 | BM7305 (T)<br>BM7306 (T) → | BM7309 (T)<br>BM7310 (T)<br>BM7030 (T) →<br>BM7312 (T)<br>AA7318 (T)<br>BM7319 (T) | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |
| | PI 2.2 | BM7304 (T)<br>BM7307 (T) → | BM7027<br>BM7328 →<br>BM7329<br>BM7331 | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |
| SO3 | PI 3.1 | BM7326 (U)<br>BM7304 (U) → | | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |
| | PI 3.2 | BM7326 (U)<br>BM7305 (U) → | BM7030 (U)<br>BM7318 (U) →<br>BM7330 (T) | BM7325 (U) |
| SO4 | PI 4.1 | BM7302 (U)<br>BM7303 (U) → | BM7310 (U)<br>BM7027 (U)<br>BM7328 (U)<br>BM7312 (U)<br>AA7318 (U)<br>BM7318 (U) | |
| | PI 4.2 | BM7 06 (U) →<br>BM7 07 (U) | BM7309 (U)<br>BM7319 (U)<br>BM7329 (U)<br>BM7331 (U) | |

| Mã CĐR của CTĐT | Mã Tiêu chí đánh giá | Học kỳ I (21 tín chỉ) | Học kỳ II (21 tín chỉ) | Học kỳ III (18 tín chỉ) |
|---|---|---|---|---|
| SO5 | PI 5.1 | LP7302 (U) → | BM7307 (U)<br>BM7319 (U) → | BM7324 (U) |
| | PI 5.2 | BM7303 (U)<br>BM7304 (U) →<br>BM7307 (U)<br>BM7030 (U) | BM7328 (U)<br>BM7319 (U) →<br>BM7329 (U)<br>BM7330 (U) | BM7325 (U) |
| SO6 | PI 6.1 | LP7326 (U)<br>BM7305 (U) →<br>BM7308 (U) | AA7318 (U)<br>BM7318 (U)<br>BM7329 (U) →<br>BM7330 (U) | BM7325 (U) |
| | PI 6.2 | BM7302 (U)<br>BM7306 (U) → | BM7310 (U)<br>BM7328 (U)<br>BM7312 (U) →<br>BM7331 (U) | BM7044 (U) |

*7.2. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức vừa làm vừa học*

**Bảng 8: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức vừa làm vừa học**

| Mã CĐR của CTĐT | Mã Tiêu chí đánh giá | Học kỳ I (12 tín chỉ) | Học kỳ II (9 tín chỉ) | Học kỳ III (21 tín chỉ) | Học kỳ IV (18 tín chỉ) |
|---|---|---|---|---|---|
| SO1 | PI 1.1 | LP7302 (T)<br>BM7326 (T)<br>BM7303 (T) | → | BM7318 (T) | |
| | PI 1.2 | | BM7302(T)<br>LP7326 (T)<br>BM7308 (T) | | |
| SO2 | PI 2.1 | | BM7305 (T) →<br>BM7306 (T) | BM7309 (T)<br>BM7310 (T)<br>BM7030 (T) →<br>BM7312 (T)<br>AA7318 (T)<br>BM7319 (T) | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |
| | PI 2.2 | | BM7304 (T) →<br>BM7307 (T) | BM7027<br>BM7328<br>BM7329 →<br>BM7331 | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |

| Mã CĐR của CTĐT | Mã Tiêu chí đánh giá | Học kỳ I (12 tín chỉ) | Học kỳ II (9 tín chỉ) | Học kỳ III (21 tín chỉ) | Học kỳ IV (18 tín chỉ) |
|---|---|---|---|---|---|
| SO3 | PI 3.1 | BM7326 (U) | BM7304 (U) | → | BM7324 (U)<br>BM7325 (U) |
| | PI 3.2 | BM7326 (U)<br>BM7305 (U) | BM7305 (U) | → | BM7030 (U)<br>BM7318 (U)<br>BM7330 (T) |
| SO4 | PI 4.1 | BM7302 (U)<br>BM7303 (U) | BM7310 (U)<br>BM7027 (U)<br>BM7328 (U)<br>BM7312 (U)<br>AA7318 (U)<br>BM7318 (U) | BM7310 (U)<br>BM7027 (U)<br>BM7328 (U)<br>BM7312 (U)<br>AA7318 (U)<br>BM7318 (U) | |
| | PI 4.2 | → | BM7306 (U)<br>BM7307 (U) | BM7309 (U)<br>BM7319 (U)<br>BM7329 (U)<br>BM7331 (U) | |
| SO5 | PI 5.1 | | LP7302 (U) | BM7307 (U)<br>BM7319 (U) | → BM7324 (U) |
| | PI 5.2 | BM7 03 (U) | BM7328 (U)<br>BM7319 (U)<br>BM7329 (U)<br>BM7330 (U)<br>BM7304 (U)<br>BM7304 (U)<br>BM7307 (U)<br>BM7030 (U)<br>BM7307 (U)<br>BM7030 (U) | BM7328 (U)<br>BM7319 (U)<br>BM7329 (U)<br>BM7330 (U) | → BM7 25 (U) |
| SO6 | PI 6.1 | BM7326 (U)<br>BM7305 (U)<br>BM7308 (U) | BM7305 (U)<br>BM7308 (U) | AA7318 (U)<br>BM7318 (U)<br>BM7329 (U)<br>BM7330 (U) | → BM7325 (U) |
| | PI 6.2 | | BM7302 (U)<br>BM7306 (U) | BM7310 (U)<br>BM7328 (U) | BM7044 (U) |

| Mã CĐR của CTĐT | Mã Tiêu chí đánh giá | Học kỳ I (12 tín chỉ) | Học kỳ II (9 tín chỉ) | Học kỳ III (21 tín chỉ) | Học kỳ IV (18 tín chỉ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | BM7312 (U)<br>BM7331 (U) | |

## 7.3. Ma trận chuẩn đầu ra – học phần

### Bảng 9: Ma trận chuẩn đầu ra

| | | | Triết học | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại | Kinh tế học cho nhà quản lý | Pháp luật trong kinh doanh | Phát triển cơ hội kinh doanh | Thị trường tài chính và định chế tài chính | Tinh thần doanh nhân | Quản lý thông tin và tri thức | Văn hóa và đạo đức quản lý | Quản trị nhân lực nâng cao | Marketing cho nhà quản lý | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | Quản trị đổi mới và sáng tạo | Quản trị chiến lược nâng cao | Quản trị vận hành | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty | Quản lý dự án nâng cao | Quản trị thương hiệu | Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới | Kỹ năng giải quyết khủng hoảng | Chiến lược kinh doanh quốc tế | Thực tập | Đề án tốt nghiệp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mã SO** | **Mã PI** | **Nội dung tiêu chí đánh giá** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | |
| SO 1 | PI 1.1 | Phân tích được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. | | | T | T | T | | | | | | | | | | | | | T | | | | | | | 4 |
| | PI 1.2 | Phân tích được kiến thức liên ngành về xã hội, pháp luật trong hoạt động quản trị kinh doanh. | T | T | | | | | | | | T | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| SO 2 | PI 2.1 | Phân tích được các hoạt động điều hành, tài chính, nhân lực và marketing nhằm đưa ra các quyết định quản trị phù hợp. | | | | | | | T | T | | | T | T | T | | | T | T | | T | | | | U | U | 10 |
| | PI 2.2 | Phân tích chiến lược kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo của tổ chức phù hợp với định hướng phát triển trong môi trường cạnh tranh. | | | | | | T | | | T | | | | | T | T | | | | | T | | T | U | U | 8 |
| SO 3 | PI 3.1 | Tổng hợp, phân tích được dữ liệu quản trị của tổ chức bằng các công cụ phù hợp. | | U | | | | U | | | | | | | | | | | | | | | | | | U | U | 4 |
| | PI 3.2 | Đánh giá được dữ liệu và thông tin để đưa ra các quyết định quản trị hiệu quả phù hợp với bối cảnh thực tiễn. | | U | | | | | U | | | | | | U | | | | | U | | | | T | | | U | 6 |

| | | | Triết học | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại | Kinh tế học cho nhà quản lý | Pháp luật trong kinh doanh | Phát triển cơ hội kinh doanh | Thị trường tài chính và định chế tài chính | Tinh thần doanh nhân | Quản lý thông tin và tri thức | Văn hóa và đạo đức quản lý | Quản trị nhân lực nâng cao | Marketing cho nhà quản lý | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | Quản trị đổi mới và sáng tạo | Quản trị chiến lược nâng cao | Quản trị vận hành | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty | Quản lý dự án nâng cao | Quản trị thương hiệu | Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới | Kỹ năng giải quyết khủng hoảng | Chiến lược kinh doanh quốc tế | Thực tập | Đề án tốt nghiệp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| SO 4 | PI 4.1 | Xây dựng mục tiêu, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. | | | U | U | | | | | | | | U | | U | U | U | U | U | | | | | | | 8 |
| | PI 4.2 | Huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu kế hoạch | | | | | | | | U | U | | U | | | | | | | | U | U | | U | | | 6 |
| SO 5 | PI 5.1 | Tự định hướng nghề nghiệp và chủ động phát triển năng lực bản thân phù hợp với hoạt động chuyên môn. | U | | | | | | | | | | | | | U | | | | | U | | | | U | | 4 |
| | PI 5.2 | Dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm chuyên môn trong lĩnh vực QTKD. | | | | U | | U | | | U | | U | | U | | U | | | | U | U | U | | | U | 10 |
| SO 6 | PI. 6.1 | Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật. | | | | | U | | U | | | U | | | | | | | | U | U | | U | U | | U | 8 |
| | PI. 6.2 | Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai. | | | U | | | | | U | | | | U | | | U | U | | | | | | | U | | | 6 |
| | | | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 4 | 6 | |

**8. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

**8.1. Triết học**

**Mã học phần:** LP7301

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Triết học phương Đông, triết học phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam và những nội dung nâng cao của triết học Mác - Lênin; mối quan hệ giữa triết học với khoa học cũng như vai trò của khoa học và công nghệ đối với đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn của học viên cao học.

**8.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao**

**Mã học phần:** BM7326

**Số tín chỉ**: 3(2;1;0;0)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức quy trình tổ chức nghiên cứu khoa học, như: phát hiện vấn đề, xây dựng khung lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và các phương pháp tổ chức nghiên cứu trong kinh doanh. Từ đó, học viên hình thành kỹ năng nghiên cứu, vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp, tổ chức thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh dựa trên phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu phù hợp và có hệ thống. Đồng thời, giúp học viên phát hiện vấn đề, giải pháp trong quản trị kinh doanh dựa trên dữ liệu thông tin quản trị.

**8.3. Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại**

**Mã học phần:** BM7302

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về các lý thuyết quản trị đang được sử dụng phổ biến trên trong nghiên cứu và ứng dụng như: Lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết cam kết trong tổ chức, lý thuyết công bằng và lý thuyết nguồn lực. Nội dung các lý thuyết này là cơ sở nền tảng để nghiên cứu các học phần chuyên sâu và giải thích các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

**8.4. Kinh tế học cho nhà quản lý**

**Mã học phần:** BM7303

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần kinh tế học cho nhà quản lý giúp học viên hiểu rõ những nguyên lý, quy

luật kinh tế và luận giải được mối quan hệ giữa lý thuyết kinh tế học (bao gồm: phân tích thị trường, chiến lược định giá, vai trò của chính chính phủ trong nền kinh tế, lý thuyết trò chơi, môi trường kinh doanh vĩ mô, phân tích thị trường mở) và khoa học ra quyết định trong phân tích việc ra quyết định quản lý. Học viên vận dụng lý thuyết kinh tế học và các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích các vấn đề về kinh tế học quản lý; phân tích việc ra quyết định kinh doanh. Đồng thời giúp học viên nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, quản lý và lãnh đạo một cách hiệu quả. Sau khi học xong, học viên có nhận thức đúng đắn hơn về việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế, quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

**8.5. Pháp luật trong kinh doanh**

**Mã học phần:** LP7326

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Pháp luật về chủ thể trong kinh doanh; Pháp luật về mua bán hàng hóa; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại; Pháp luật về xúc tiến thương mại; Pháp luật về đấu giá hàng hóa; Chế tài trong thương mại. Trên cơ sở giúp cho học viên vận dụng vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh. Đảm bảo yếu tố đạo đức nghề nghiệp trong kinh doanh.

**8.6. Phát triển cơ hội kinh doanh**

**Mã học phần:** BM7304

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về cơ hội kinh doanh, như: Đánh giá được cơ hội kinh doanh, phẩm chất để trở thành một nhà doanh nghiệp, kế hoạch kinh doanh … Qua học phần này, học viên có khả năng phân tích, đánh giá được các vấn đề chủ yếu tác động đến kế hoạch kinh doanh, mức độ ảnh hưởng của các chính sách, môi trường kinh doanh..., các chuẩn mực cần có đối với người làm kinh doanh. Học phần giúp học viên hình thành ý thức về trách nhiệm xã hội, nhận thức giá trị bản thân trong đánh giá cơ hội kinh doanh.

**8.7. Thị trường tài chính và định chế tài chính**

**Mã học phần:** BM7305

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về chủ thể, công cụ và cơ chế hoạt động của một số thị trường tài chính như thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường ngoại hối; hoạt động và quản lý hoạt động của một số định chế tài

chính như ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm... Qua đó, học viên có thể vận dụng lý thuyết để huy động và quản lý linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực tài chính trong quản trị tài doanh nghiệp.

**8.8. Tinh thần doanh nhân**

**Mã học phần:** BM7306

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về tinh thần doanh nhân khởi nghiệp nhằm đánh giá nhận định được cơ hội và động lực kinh doanh. Phát triển các giải pháp trong lĩnh vực kinh doanh với ước mơ làm chủ doanh nghiệp và khả năng truyền cảm hứng cho người khác. Có niềm tin vào kế hoạch và chiến lược kinh doanh, với phương pháp phân tích cơ hội kinh doanh. Đồng thời học phần giúp người học nâng cao khả năng lan tỏa tư duy kinh doanh, có bản lĩnh, linh hoạt sáng tạo và tác phong làm việc chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần giúp người học có khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc luôn luôn thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

**8.9. Quản lý thông tin và tri thức**

**Mã học phần:** BM7307

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về thiết lập, phân tích và kiểm soát thông tin trong tổ chức; hệ thống và quy trình quản lý tri thức trong tổ chức; mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và công nghệ thông tin trong quản lý tri thức. Học viên có khả năng phân tích, đánh giá và kiểm soát các cơ sở dữ liệu thông tin trong tổ chức; Xây dựng văn hóa tổ chức và ứng dụng công nghệ thông tin theo định hướng tri thức. Qua đó, học viên nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động quản lý thông tin và tri thức trong tổ chức, không ngừng phát triển bản thân để thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có tính cạnh tranh cao.

**8.10. Văn hóa và đạo đức quản lý**

**Mã học phần:** BM7308

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về văn hóa và đạo đức trong quản lý kinh doanh trong tổ chức như vai trò của văn hóa và đạo đức quản lý, các thành phần của văn hóa và đạo đức kinh doanh, cách thức xây dựng văn hóa trong doanh nghiệp, các mô hình văn hóa doanh nghiệp điển hình, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp học viên hiểu các phương pháp và công cụ phân tích đạo

đức kinh doanh. Qua đó học viên hiểu rõ hơn về văn hóa và đạo đức từ đó có thái độ tích cực, những giải pháp,và cách thức ứng xử phù hợp bên trong và bên ngoài tổ chức.

**8.11. Tài chính doanh nghiệp nâng cao**

**Mã học phần:** BM7030

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần cung cấp những kiến thức về các lý thuyết quản trị tài chính nâng cao, các chức năng, quy trình quản trị tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến quản trị tài chính trong điều kiện rủi ro và trong bối cảnh hội nhập nhằm quản trị tốt nguồn lực và xây dựng mục tiêu quản trị nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh hướng đến phát triển bền vững. Từ đó, người học có khả năng tự chịu trách nhiệm chuyên môn và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

**8.12. Quản trị nhân lực nâng cao**

**Mã học phần:** BM7309

**Số tín chỉ**: 3(2;0;0;1)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị nhân lực như thiết kế phân tích công việc, xây dựng và đánh giá hiệu quả công việc theo KPI và xây dựng hệ thống trả lương 3P. Qua đó, học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các phương pháp đánh giá hiệu quả công việc nhằm thực hiện việc đãi ngộ tài chính phù hợp cho người lao động. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá và đãi ngộ nhân lực trong tổ chức.

**8.13. Marketing cho nhà quản lý**

**Mã học phần:** BM7310

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về marketing cho nhà quản lý như tổng quan về hoạt động marketing trong doanh nghiệp, đo lường và tối ưu hoạt động marketing, cách thức xây dựng chiến lược tiếp cận và chiến lược marketing nhằm chinh phục khách hàng mục tiêu, chiến lược marketing cho khách hàng mục tiêu. Qua đó, học viên có thể xác định chính xác các công việc về marketing cần thực hiện trong doanh nghiệp, các kỹ thuật trong việc xây dựng chiến lược tiếp cận cũng như chiến lược marketing. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức được vai trò của hoạt động marketing trong việc chinh phục khách hàng, vai trò của sự khác biệt hóa trong chiến lược marketing đối với thành công của doanh nghiệp.

**8.14. Quản trị đổi mới sáng tạo**

**Mã học phần:** BM7027

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bản chất của đổi mới sáng tạo, qui trình đổi mới sáng tạo và các kiến thức cần thiết để triển khai thành công quản trị đổi mới sáng tạo trong tổ chức ở cả cấp độ chiến lược và thực hiện. Từ đó, người học có thể vận dụng được các bước trong quá trình đổi mới sáng tạo nhằm phát hiện và phân tích các vấn đề, đưa ra ý tưởng thay đổi cải thiện hiệu quả hoạt động cũng như xây dựng văn hó sáng tạo của tổ chức. Thông qua học phần này, người học hình thành năng lực tư duy đổi mới sáng tạo, nhận thức được quản trị đổi mới sáng tạo trở thành một vũ khí đặc biệt quan trọng và là một điều kiện cơ bản của năng lực cạnh tranh của tổ chức đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa.

**8.15. Quản trị chiến lược nâng cao**

**Mã học phần:** BM7328

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần Quản trị chiến lược nâng cao trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về các loại hình chiến lược, các bước của quy trình quản trị chiến lược. Từ đó, có thể phân tích và đánh giá được môi trường kinh doanh, xây dựng bản kế hoạch chiến lược kinh doanh phù hợp và khả thi cho doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chiến lược và kiểm soát quá trình thực thi chiến lược của doanh nghiệp. Học phần này giúp người học có thái độ linh hoạt trong quá trình hoạch định và thực hiện chiến lược kinh doanh.

**8.16. Quản trị vận hành**

**Mã học phần:** BM7312

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị vận hành như huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu theo kế hoạch thông qua hoạt động dự báo, các quyết định về sản phẩm, dịch vụ, công suất, công nghệ và thiết bị. Phát hiện và giải quyết các vấn đề khó dự báo, đề xuất các giải pháp mới trong việc lựa chọn địa điểm và bố trí mặt bằng sản xuất. Định hướng và hướng dẫn người khác thực hiện các hoặc động về hoạch định nhu cầu vật tư và ứng dụng lý thuyết xếp hàng trong vận hành dịch vụ. Học phần còn góp phần giúp người học xác định chính xác và vận dụng phù hợp các kỹ thuật trong quản trị vận hành. Ngoài ra, học phần giúp người học có năng lực dẫn dắt chuyên môn trong quản trị kinh doanh.

**8.17. Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty**

**Mã học phần:** AA7318

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ (KSNB) theo Báo cáo COSO, khuôn mẫu hệ thống KSNB, các hình thức gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận trong các lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro doanh nghiệp, KSNB cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về quản trị công ty phục vụ cho việc thiết lập, đánh giá và tư vấn về KSNB, quản trị rủi ro và quản trị công ty trong bối cảnh hội nhập. Từ đó, học viên có thể tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính. Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

**8.18. Quản lý dự án nâng cao**

**Mã học phần:** BM7318

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý dự án như quá trình lập kế hoạch, theo dõi và kiểm soát các vấn đề trọng yếu, giúp dự án hoàn thành mục tiêu đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng và trong phạm vi ngân sách đã được duyệt. Học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các mô hình, các kỹ thuật trong quản lý dự án. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý dự án.

**8.19. Quản trị thương hiệu**

**Mã học phần:** BM7319

**Số tín chỉ**: 3(3;0;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị những kiến thức nâng cao về thương hiệu: giá trị thương hiệu, bộ nhận diện thương hiệu, chiến lược phát triển thương hiệu và các bước của quy trình quản trị thương hiệu. Học viên có thể phân tích được cấu trúc thương hiệu của các doanh nghiệp, tham gia xây dựng được thương hiệu và nhận diện được các bước của quy trình quản trị thương hiệu của một doanh nghiệp cụ thể. Môn học giúp học viên có ý thức tôn trọng pháp luật trong các quyết định xây dựng thương hiệu, có ý thức giữ gìn và bảo vệ thương hiệu trong tổ chức.

**8.20. Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới**

**Mã học phần:** BM7329

**Số tín chỉ**: 3(2;1;0;0)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần được thiết kế nhằm nâng cao năng lực của các nhà lãnh đạo trong việc

phát huy tài năng và sức lực của cấp dưới hướng vào thực hiện mục tiêu của tổ chức, doanh nghiệp. Ngoài việc làm rõ các phương pháp và phong cách lãnh đạo, học phần giúp người học vận dụng được các quyền lực cơ sở, các phẩm chất trong hoạt động lãnh đạo và phát triển các kỹ năng lãnh đạo và đổi mới trong tổ chức, doanh nghiệp. Thêm vào đó, học phần giúp người học rèn luyện bản lĩnh tự tin, linh hoạt, sáng tạo và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

**8.21. Kỹ năng giải quyết khủng hoảng**

**Mã học phần:** BM7330

**Số tín chỉ**: 3(2;1;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức về khủng hoảng và quy trình giải quyết khủng hoảng trong doanh nghiệp, giúp học viên nhận thức và phân tích được các loại khủng hoảng, các dấu hiệu nhận biết khủng hoảng. Ngoài ra, học phần giúp học viên nhận thức được vai trò của giải quyết khủng hoảng, có ý thức quản trị và phòng ngừa các loại khủng hoảng trong doanh nghiệp. Vận dụng kiến thức nhằm phát hiện loại khủng hoảng của doanh nghiệp cũng như cách thức quản lý và huy động nguồn lực nhằm giải quyết khủng hoảng. Từ đó giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết khủng hoảng. Hình thành bản lĩnh và sự linh hoạt trong xử lý khủng hoảng. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên trau dồi, rèn luyện và hoàn thiện năng lực trong quản trị kinh doanh.

**8.22. Chiến lược kinh doanh quốc tế**

**Mã học phần:** BM7331

**Số tín chỉ**: 3(2;1;0;0)

**Loại học phần**: Tự chọn

Học phần trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị chiến lược kinh doanh trong bối cảnh quốc tế hóa từ hoạch định chiến lược quốc tế, tổ chức thực hiện chiến lược quốc tế và kiểm soát chiến lược kinh doanh quốc tế. Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề mới trong bối cảnh quốc tế hóa để học viên có cái nhìn tổng quát hơn và có những định hướng chiến lược phù hợp. Ngoài ra, học phần giúp học viên nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức và thái độ đúng đắn trong thực hiện các chiến lược kinh doanh quốc tế như liên minh chiến lược quốc tế, sáp nhập, nhượng quyền và mua lại.

**8.23. Thực tập**

**Mã học phần:** BM7324

**Số tín chỉ**: (0;0;0;9)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần giúp học viên kiểm chứng và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học trong thực tiễn. Qua đó, học viên có thể hoàn thiện các năng lực của một quản trị kinh doanh

cần thiết đối với các công việc cụ thể như có thể tổng hợp được bối cảnh kinh doanh của doanh nghiệp; Nhận định, đánh giá được cơ hội kinh doanh; Xây dựng mục tiêu, quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Phát triển những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Thông qua quá trình thực tập, học việc cũng được rèn luyện và trở thành nhà quản trị biết ứng xử có trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng.

**8.24. Đề án tốt nghiệp**

**Mã học phần:** BM7325

**Số tín chỉ**: (0;0;0;9)

**Loại học phần**: Bắt buộc

Học phần giúp học viên có thể phân tích hướng nghiên cứu và xác định được phương pháp nghiên cứu phù hợp; Lập kế hoạch triển khai công việc khoa học; Có khả năng vận dụng với các phương pháp tư duy sáng tạo và nghiên cứu khoa học, thực hiện tốt các phân tích chuyên môn và trình bày được một kết quả nghiên cứu khoa học rõ ràng với số liệu phân tích chính xác, có độ tin cậy; Đánh giá và giải thích được các kết quả, xác định tồn tại và biết cách đề xuất hướng giải quyết. Ngoài ra, học phần cũng giúp Học viên nâng cao trách nhiệm, tự chủ cao trong công việc; nghiêm túc trong công việc nghiên cứu, trung thực với các kết quả; tiếp tục học hỏi, tự nâng cao trình độ chuyên môn và định hướng nghiên cứu chuyên sâu.

**9. Tài liệu tham khảo**

***9.1 Đối sánh các chương trình đào tạo***

- Chương trình đào tạo Thạc sĩ QTKD của trường ĐH Kinh tế quốc dân: https://sdh.neu.edu.vn/storage/files/Khung%20CTDT%20thac%20si%202022.pdf, ban hành tháng 10 năm 2022.

- Chương trình đào tạo Thạc sĩ QTKD của trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng: https://due.udn.vn/vi-vn/khoa/quan-tri-kinh-doanh/gioi-thieu/cid/1837, ban hành tháng 10 năm 2022.

- Chương trình đào tạo Thạc sĩ QTKD của trường Boston University: https://www.bu.edu/questrom/wp-content/uploads/sites/2/2024/06/24089-MBACurriculumMap-Updates-001-003-1024x840-1.png

**Bảng 10: Đối sánh các chương trình đào tạo**

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| **1. Mục tiêu đào tạo** | | | | |
| **- Mục tiêu chung** | Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị doanh nghiệp định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức lý luận chuyên sâu, có hệ thống về các lĩnh vực cơ bản của quản trị doanh nghiệp; đào tạo các nhà nghiên cứu có tư duy, năng lực nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm; có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, phát triển nghiên cứu ở mức độ cao hơn và có thể tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc. | Chương trình đào tạo thạc sỹ Quản trị kinh doanh có kỹ năng thực hành quản trị chuyên nghiệp và hiệu quả. Học viên tốt nghiệp có thể trở thành các doanh nhân và nhà lãnh đạo doanh nghiệp với tầm nhìn và tri thức về quản trị kinh doanh trong môi trường toàn cầu, có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. | Trước xu thế kinh doanh đang ngày càng phát triển và thay đổi nhanh chóng, dữ liệu và phân tích đóng một vai trò thiết yếu. Chuyên ngành QTKD giúp người học tiếp cận mang tính định lượng hơn trong việc ra quyết định kinh doanh. Người học sẽ học cách lập mô hình các vấn đề kinh doanh trong tương lai và tiến hành phân tích dữ liệu để đưa ra quyết định bằng cách sử dụng bảng tính, cây quyết định, công cụ tối ưu hóa…. Chuyên ngành QTKD được thiết kế để giúp người học nắm vững phong cách quản lý chung về mặt định lượng và chuẩn bị | Chương trình thạc sĩ QTKD đào tạo người học có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao trong các lĩnh vực như tài chính, nhân lực, marketng, kinh doanh toàn cầu, phân tích môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh. Học viên có thể vận dụng hiệu quả các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, phản biện, kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nâng cao hiệu quả quản trị, có năng lực tư duy và điều hành hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh trong môi trường toàn cầu hóa… Học viên có phẩm chất của |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | | | cho người họccác kiến thức chuyên sâu về quản trị, các khía cạnh về tư vấn, công nghệ, tác động xã hội, tài chính, tinh thần doanh nhân. | một nhà quản trị kinh doanh hiện đại. Học viên có khả năng chủ động và dẫn dắt chuyên môn, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và thích nghi trong môi trường cạnh tranh cao. |
| **- Mục tiêu cụ thể** | | - Có tư duy chiến lược, có năng lực lãnh đạo và tinh thần doanh nhân.<br>- Có năng lực hoạch định, ra quyết định và điều hành tổ chức một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.<br>- Linh hoạt và có khả năng học hỏi và thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu. | | **Về kiến thức:**<br>PEO 1: Có kiến thức mở rộng về kinh tế, xã hội, dữ liệu và thông tin quản lý, pháp luật trong kinh doanh.<br>PEO 2: Có kiến thức quản trị kinh doanh nâng cao về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing, kinh doanh toàn cầu và chiến lược kinh doanh trong môi trường cạnh tranh<br>**Về kỹ năng, thái độ**<br>PEO 3: Có kỹ nâng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, phản biện; kỹ năng nghiên cứu, đổi mới |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | nâng cao hiệu quả quản trị<br>PEO 4: Có tinh thần trách nhiệm cao, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo, tôn trọng pháp luật.<br>**Về mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm:**<br>PEO 5: Có năng lực tự chủ, chủ động phát triển năng lực cá nhân, dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm cá nhân về chuyên môn. |
| **- Chuẩn đầu ra** | PLO1.1: Nắm vững cơ sở lý luận và vận dụng được các vấn đề lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn đất nước, thực tiễn quản lý tổ chức, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. | **PLO 1:** Nhận diện cơ hội và phát triển chiến lược, mô hình kinh doanh thích ứng với môi trường kinh doanh<br>PLO2: Lãnh đạo tổ chức thực hiện hiệu quả những mục tiêu của các bên hữu quan<br>PLO3: Có tư duy phản biện: Người học có tư duy phân tích, đánh giá, tổng hợp thông | | SO1: Vận dụng được các nguyên lý, quy luật kinh tế, xã hội, lý luận chính trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học trong linh xvuẹc kinh doanh<br>SO2: Phân tích được kiến thức quản trị nâng cao về điều hành, tài chính, nhân lực, marketing |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | PLO1.2: Nắm vững cơ sở lý luận và vận dụng được kiến thức nâng cao về khoa học kinh tế để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động kinh tế, thống kê và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân.<br>PLO 1.3: Nắm vững, vận dụng được các chức năng cơ bản của quản trị một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing...) Hiểu, nắm rõ nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạ<br>PLO 1.4. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về tổ chức thực hiện chiến lược, chuỗi cung ứng, hoạt động hậu | tin liên quan đến mọi lĩnh vực chức năng của tổ chức để nhận diện giải quyết vấn đề.<br>PLO 4: Hoạch định, ra quyết định thực hiện và kiểm soát mọi kế hoạch chức năng (sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing…).<br>PLO 5: Linh hoạt, có khả năng học hỏi và thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu.<br>PLO 6: Có năng lực trở thành công dân toàn cầu: Người học có năng lực tích hợp các vấn đề kinh tế, xã hội môi trường của cộng đồng vào các quyết định của các tổ chức. | | SO3: Đánh giá được các vấn đề còn tồn tại, nhận thức cơ hội kinh doanh trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.<br>SO4: Vận dụng kỹ năng phản biện, kỹ năng nghiên cứu, đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.<br>SO5: Lãnh đạo người khác thực hiện nhiệm vụ và quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh<br>SO6: Vận dụng ngoại ngữ, ứng dụng tin học để giải quyết các vấn đề trong kinh doanh và quản trị.<br>SO7: Ứng xử có trách nhiệm trong công việc, bản lĩnh, linh hoạt, sáng tạo, tôn trọng luật pháp. |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | cần, chất lượng, văn hóa của doanh nghiệp cũng như các kỹ năng tái lập, điều hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; phát triển tư duy, ứng dụng các kiến thức về công cụ và phương pháp quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.<br>**Kỹ năng:**<br>PLO 2.1. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.<br>PLO 2.2. Có kỹ năng nghiên cứu, nhận dạng vấn đề; tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý | | | SO8: Chủ động phát triển năng lực cá nhân, có năng lực dẫn dắt và tự chịu trách nhiệm chuyên môn trong lĩnh vực QTKD. |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | các vấn đề về quản trị doanh nghiệp một cách khoa học, hiệu quả.<br>PLO 2.3. Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị doanh nghiệp<br>PLO 2.4. Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, cụ thể trong các hoạt động quản trị doanh nghiệp. Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.<br>PLO 2.5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại | | | |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.<br>**Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**<br>**PLO 3.1:** Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị doanh nghiệp.<br>PLO 3.2: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0. | | | |
| **2. Thời gian đào tạo** | **20 tháng** | **2,0 năm** | **2 năm** | **1,5 năm** |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| **3. Khối lượng tín chỉ toàn khoá** | **61 tín chỉ** | **60 tín chỉ** | **64 tín chỉ** | **60 tín chỉ** |
| **4. Cấu trúc CTĐT** | | | | |
| **- *Khối kiến thức chung*** | ***13 tín chỉ*** | | - Đạo đức kinh doanh (1,5)<br>- Quản lý tổ chức và con người (3) | **6 tín chỉ** |
| Các học phần bắt buộc | **7 tín chỉ**<br>- Triết học (4)<br>- Phương pháp nghiên cứu (3) | - Triết học (3) | - Báo cáo và phân tích tài chính (3)<br>- Tổ chức, thị trường và xã hội (3) | - Triết học (3)<br>- Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (3) |
| Các học phần tự chọn | **Chọn 2 trong số 8 học phần (6 tín chỉ)**<br>- Kinh tế vi mô nâng cao (3)<br>- Kinh tế vĩ mô nâng cao (3)<br>- Quản trị học nâng cao (3)<br>- Thống kê ứng dụng (3)<br>- Kinh tế lượng ứng dụng (3) | **Học phần bắt buộc:**<br>- Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (3)<br>- Quản trị tài chính (3)<br>- Quản trị nguồn nhân lực (3)<br>- Quản trị chiến lược (3)<br>- Quản trị marketing (3) | - Quản lý tiếp thị (3)<br>- Phân tích KD; phân tích dữ liệu và rủi ro (3)<br>- Tài chính 1 (1,5)<br>- Tài chính 2 (1,5)<br>- Cạnh tranh, đổi mới và chiến lược (3) | |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | - Tiếng anh Kinh tế - Kinh doanh (3) | - Quản trị chuỗi cung ứng (3)<br>- Lãnh đạo và đạo đức kinh doanh (3)<br>- Quản trị chất lượng(3)<br>- Quản trị sản xuất (3) | - Gia tăng giá trị thông qua hợp tác và công nghệ (3)<br>- Hòa nhập toàn cầu (3)<br>- HP bổ trợ tự do (3)<br>- Truyền thông lãnh đạo (1,5)<br>- Huấn luyện đội (0,5)<br>- Quản lý nghề nghiệp (3) | |
| ***- Khối kiến thức cơ sở ngành*** | ***12 tín chỉ*** | **Học phần tự chọn (chọn 15 TC trong số các HP sau)**<br>- Quản trị dự án (3)<br>- Kế toán quản trị (3)<br>- Quản trị thành tích (3)<br>- Quản trị thương hiệu (3)<br>- Quản trị kinh doanh quốc tế (3)<br>- Tinh thần doanh nhân (3)<br>- Chuyển đổi số (3)<br>- Phân tích dữ liệu trong kinh doanh (3)<br>- Quyết định quản trị (3)<br>- Hành vi tổ chức (3) | | **15 tín chỉ** |
| - Các học phần bắt buộc | ***6 tín chỉ***<br>*- Lý thuyết về tổ chức (3)*<br>*- Quản trị kinh doanh đương đại (3)* | | | ***6 tín chỉ***<br>- Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại (3)<br>- Kinh tế học cho nhà quản lý (3) |
| - Các học phần tự chọn | **Chọn 2 học phần trong 2 nhóm: 6 tín chỉ**<br>Nhóm 1: Công cụ nghiên cứu kinh doanh (chọn 1 học phần)<br>- Phương pháp nghiên cứu định tính (3) | | | **Chọn tối thiểu 9 tín chỉ**<br>- Pháp luật trong kinh doanh (3)<br>- Phát triển cơ hội kinh doanh (3)<br>- Thị trường tài chính và định chế tài chính (3)<br>- Tinh thần doanh nhân (3) |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | - Phương pháp nghiên cứu định lượng (3)<br>- Nghiên cứu kinh doanh (3)<br>- Nghiên cứu marketing (3)<br>Nhóm 2: Nghiên cứu chuyên sâu (chọn 1 học phần<br>- Tinh thần nghiệp chủ (3)<br>- Quản trị đổi mới và sáng tạo (3) | | | - Quản lý thông tin và tri thức (3)<br>- Văn hóa và đạo đức quản lý (3) |
| ***- Khối kiến thức chuyên ngành*** | ***12 tín chỉ*** | | | ***21 tín chỉ*** |
| - Các học phần bắt buộc | **6 tín chỉ:**<br>- Các trường phái nghiên cứu quản trị chiến lược (3)<br>- Lý thuyết quản trị chuỗi cung ứng (3) | | | **12 tín chỉ**<br>- Quản trị nhân lực nâng cao (3)<br>- Marketing cho nhà quản lý (3)<br>- Tài chính cho nhà quản lý (3)<br>- Quản trị vận hành (3) |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| - Các học phần tự chọn | **Chọn 2 trong số 6 học phần (6 tín)**<br>- Lý thuyết quản trị công ty (3)<br>- Quản trị liên kết trong chuỗi cung ứng (3)<br>- Lý thuyết quản trị chất lượng dịch vụ (3)<br>- Các trường phái lãnh đạo (3)<br>- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (3)<br>- Lý thuyết quản trị năng suất nâng cao (3) | | | **Tự chọn 1 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)**<br>- Kinh doanh số (2)<br>- Quản lý rủi ro và khủng hoảng (2)<br>- Phân tích dữ liệu cho nhà quản lý (2)<br>**Tự chọn 2 (Chọn tối tiểu 5 tín chỉ)**<br>- Chiến lược kinh doanh quốc tế (2)<br>- Chiến lược đổi mới và công nghệ (2)<br>- Quản lý dự án nâng cao (3)<br>- Quản trị thương hiệu (3)<br>- Xây dựng và quản trị chiến lược (3)<br>**Tự chọn 3 (chọn tối thiểu 2 tín chỉ)**<br>- Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới (2) |

| Tiêu chí | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân) | CTĐT tham khảo trong nước (Trường ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng) | CTĐT tham khảo quốc tế (Boston University) | CTĐT hiện hành của đơn vị |
|---|---|---|---|---|
| | | | | - Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất (2)<br>- Kỹ năng giải quyết khủng hoảng |
| **5. Đề án tốt nghiệp** | Chuyên đề nghiên cứu 1 (4)<br>Chuyên đề nghiên cứu 2 (8)<br>Luận văn tốt nghiệp (12) | Thực tập (6)<br>Đề án tốt nghiệp (9) | | Thực tập (9 tín chỉ)<br>Đề án tốt nghiệp (9 tín chỉ) |

**Một số nhận xét:**

CTĐT QTKD trình độ Thạc sĩ của trường ĐH CNHN được xây dựng theo định hướng ứng dụng, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường, phù hợp với khung năng lực quốc gia. Đối sánh với các CTĐT Thạc sĩ định hướng ứng dụng của các trường trong nước (Trường ĐH Kinh tế quốc dân; trường ĐH Kinh tế-ĐH Đà Nẵng) và ngoài nước (ĐH Boston, Mỹ) cho thấy về mục tiêu chung của CTĐT tương đồng với mục tiêu chung của các CTĐT trong nước, bên cạnh đó CTĐT cũng hướng tới các mục tiêu phù hợp với bối cảnh hội nhập nền kinh tế. Về chuẩn đầu ra, CTĐT đánh giá người học theo 3 nhóm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm tương đồng với CĐR của các CTĐT trong nước. Khung CTĐT có số tín chỉ phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các học phần mới được cập nhật vào CTĐT của nhà trường là phù hợp với xu hướng và bối cảnh phát triển KT-XH hiện nay.

Khi đối sánh với CTĐT QTKD trình độ Thạc sĩ với ĐH Boston, kết quả cho thấy CTĐT có sự tương đồng cao, đạt trên 70%. Trong đó, các học phần có khác biệt với các chương trình còn lại bao gồm: Triết học Mác – Lê nin; Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao; Kinh tế học cho nhà quản lý; Quản trị đổi mới sáng tạo; Quản lý dự án nâng cao; Pháp luật trong kinh doanh; Văn hóa và đạo đức quản lý. Đây cũng là những học phần mang tính liên thông giữa các ngành gần trong đào tạo Thạc sĩ của trường Kinh tế - trường ĐH Công nghiệp Hà Nội được cập nhật mới vào chương trình nhằm đảm bảo tính tương thích hơn với yêu cầu của bối cảnh mới. Thực hiện đối sánh về nội dung các học phần cho thấy hầu hết các học phần được thiết kế trong chương trình có nội dung gần hoặc tương thích với CTĐT cùng ngành của các trường ĐH trong nước và ngoài nước. Về thời gian đào tạo và số tín chỉ, hiện tại thời gian đào tạo được thiết kế trong CTĐT là phù hợp với quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, đồng thời tương đồng với các CTĐT trong nước. Tuy nhiên, đối sánh với các CTĐT nước ngoài thì thời gian đào tạo và số tín chỉ hiện đang cao hơn. Về tổng thể, Các học phần được thiết kế mới cho CTĐT Thạc sĩ đảm bảo tính hội nhập xu hướng quốc tế cũng như phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Kinh tế, trường Đại học công nghiệp Hà nội.

### 9.2. So sánh các phiên bản

**Bảng 11: So sánh các phiên bản trong chương trình đào tạo**

| STT | Khối giáo dục/Tên học phần | Phiên bản năm 2022 | Phiên bản năm 2024 |
|---|---|---|---|
| **1** | **Phần 1. Kiến thức chung** | **6 tín** | **6 tín** |
| **2** | **Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành** | **15 tín** | **12 tín** |
| 2.1 | *Kiến thức bắt buộc* | *6 tín* | *6 tín* |
| **2.2** | *Kiến thức tự chọn* | *9 tín* | *6 tín* |
| **3** | **Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành** | **21 tín** | **24 tín** |
| 3.1 | *Kiến thức bắt buộc* | *12 tín* | *18 tín* |
| *3.2* | *Kiến thức tự chọn* | *9 tín* | *6 tín* |
| *3.2.1* | *Kiến thức tự chọn 3.1* | *2 tín* | *3 tín* |
| *3.2.2* | *Kiến thức tự chọn 3.2* | *5 tín* | *3 tín* |
| *3.2.3* | *Kiến thức tự chọn 3.3* | *2 tín* | *0 tín* |
| **4** | **Phần 4. Thực tập** | **9 tín** | **9 tín** |
| **5** | **Phần 5. Đề án tốt nghiệp** | **9 tín** | **9 tín** |
| | **Tổng cộng** | **60 tín** | **60 tín** |

**Một số nhận xét:**

Về đối sánh so với phiên bản CTĐT năm 2022, CTĐT năm 2024 đã giảm số tín chỉ cơ sở ngành từ 15 tín chỉ xuống còn 12 tín chỉ; tăng số tín chỉ chuyên ngành, đặc biệt là khối kiến thức bắt buộc trong nhóm chuyên ngành từ 12 tín chỉ tăng lên 18 tín chỉ. Khối kiến thức chung vẫn giữ nguyên là 6 tín chỉ. Số tín chỉ thực tập và đề án tốt nghiệp giữ nguyên 18 tín chỉ.

## 10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### *10.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo*

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần;
- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho CTĐT;
- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, cụ thể như sau:

① Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

② Đối với hoạt động dạy học trên lớp (kể cả lớp học trực tuyến), một tín chỉ yêu

cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận;

③ Đối với hoạt động hướng dẫn đồ án/đề án/dự án, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập một tín chỉ yêu cầu thực hiện 50 giờ hướng dẫn;

④ Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

***10.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa***

- Học tập nội quy, quy chế cho học viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác.

***10.3. Hướng dẫn đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ***

- Đánh giá thường xuyên do giảng viên giảng dạy học phần thực hiện được quy định trong đề cương chi tiết học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 50 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định;
- Kế hoạch thi được thông báo trước thời điểm thi ít nhất 7 ngày (trừ ngày lễ, tết);
- Lịch thi được thông báo trước kỳ thi ít nhất 3 ngày (trừ ngày lễ, tết);
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi được thông báo qua tài khoản người học trên hệ thống đại học điện tử của Nhà trường.

***10.4. Quy định thời gian có mặt trên lớp và tổ chức đánh giá cuối kỳ***

*a) Quy định thời gian có mặt trên lớp*

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

*b) Tổ chức đánh giá*

- Kỳ thi kết thúc học phần được công bố trong kế hoạch đào tạo theo các học kỳ.
- Học viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần.
- Các trường hợp hoãn thi kết học phần được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Đề thi, hình thức đánh giá, tổ chức đánh giá, cách tính điểm đánh giá thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

***10.5. Điều kiện tốt nghiệp***

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp

điểm đạt từ 5,5 trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Đã nộp đề án tốt nghiệp được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của chủ tịch hội đồng hoặc thành viên hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền về việc đề án tốt nghiệp đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp và nhận xét của các phản biện, nộp đề án tốt nghiệp cho nhà trường để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ;

d) Đã công bố công khai toàn văn đề án tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của nhà trường;

e) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập và không vi phạm thời gian đào tạo cho phép.

**11. Đội ngũ tham gia thực hiện chương trình đào tạo**

**Bảng 12: Danh sách giảng viên tham gia thực hiện CTĐT**

| TT | Họ và tên, học hàm/học vị | Chuyên ngành | Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng) | Học phần | Nơi công tác |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | PGS.TS Nguyễn Thị Hồng Nga | Kinh tế | Cơ hữu | Thực tập<br>Đề án tốt nghiệp | Hiệu trưởng Trường Kinh tế |
| 2. | PGS.TS Lê Ba Phong | QTKD | Cơ hữu | Quản trị đổi mới và sáng tạo<br>Quản trị chiến lược nâng cao | Phó Hiệu trưởng trường Ngoại ngữ-Du lịch |
| 3. | TS. Vũ Đình Khoa | Kinh tế phát triển | Cơ hữu | Quản lý dự án nâng cao; Thực tập; Kinh tế học cho nhà quản lý | P.Hiệu trưởng Trường Kinh tế |
| 4. | TS. Đỗ Hải Hưng | Kinh tế | Cơ hữu | Quản lý dự án nâng cao; Quản trị đổi mới | Trưởng khoa Quản trị |

| TT | Họ và tên, học hàm/học vị | Chuyên ngành | Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng) | Học phần | Nơi công tác |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | và sáng tạo; Quản trị nhân lực nâng cao; Thực tập; Đề án tốt nghiệp | |
| 5. | TS. Nguyễn Thị Trang Nhung | QTKD | Cơ hữu | Quản trị chiến lược nâng cao; Chiến lược kinh doanh quốc tế; Quản trị vận hành | Phó trưởng khoa Quản trị |
| 6. | TS. Bùi Thị Thu Loan | TCNH | Cơ hữu | Phương pháp NCKH nâng cao; Tài chính doanh nghiệp nâng cao; Tinh thần doanh nhân | Trưởng khoa Tài chính |
| 7. | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | TCNH | Cơ hữu | Phương pháp NCKH nâng cao; Tài chính doanh nghiệp nâng cao; Thị trường tài chính và định chế tài chính | Phó trưởng khoa Tài chính |
| 8. | TS. Ngô Văn Quang | QTKD | Cơ hữu | Marketing cho nhà quản lý; Chiến lược kinh doanh quốc tế; Văn hóa và đạo đức quản lý | Trưởng khoa Kinh doanh số |
| 9. | TS. Bùi Thị Phương Hoa | QTKD | Cơ hữu | Marketing cho nhà quản lý; Quản trị thương hiệu; Văn hóa và đạo đức quản lý | Khoa KDS Trường Kinh tế |
| 10. | TS. Nguyễn Thị Nguyệt Dung | TCNH | Cơ hữu | Thị trường tài chính và định chế tài chính; Kỹ năng giải quyết khủng hoảng | Trưởng phòng tổng hợp |

| TT | Họ và tên, học hàm/học vị | Chuyên ngành | Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng) | Học phần | Nơi công tác |
|---|---|---|---|---|---|
| 11. | TS. Nguyễn Thị Thanh Loan | KT | Cơ hữu | Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty | Trưởng khoa Kế toán kiểm toán |
| 12. | TS. Hoàng Thị Hương | KTPT | Cơ hữu | Quản trị chiến lược nâng cao; Phát triển cơ hội kinh doanh; Chiến lược kinh doanh quốc tế | Khoa Quản trị - Trường Kinh tế |
| 13. | TS. Nguyễn Thị Thúy | KTPT | Cơ hữu | Kinh tế học cho nhà quản lý; Quản lý thông tin và tri thức | Khoa Quản trị - Trường Kinh tế |
| 14. | TS. Trần Cương | Kinh tế | Cơ hữu | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại; Quản lý thông tin và tri thức | Khoa Quản trị - Trường Kinh tế |
| 15. | TS. Nguyễn Thị Mai Anh | QTKD | Cơ hữu | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại; Quản trị vận hành; Quản lý thông tin và tri thức | Khoa Kinh doanh số - Trường Kinh tế |
| 16. | TS. Nguyễn Anh Tuấn | QTKD | Cơ hữu | Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới; Kỹ năng giải quyết khủng hoảng | Khoa Quản trị - Trường Kinh tế |
| 17. | TS. Trần Ánh Phương | QTKD | Cơ hữu | Phát triển cơ hội kinh doanh; Quản trị nhân lực nâng cao | Phó phòng tổng hợp |
| 18. | TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung | TCNH | Cơ hữu | Thị trường tài chính và định chế tài chính; Tài chính doanh nghiệp nâng cao | Khoa Tài chính- Trường Kinh tế |

| TT | Họ và tên, học hàm/học vị | Chuyên ngành | Phân loại (giảng viên cơ hữu/ thỉnh giảng) | Học phần | Nơi công tác |
|---|---|---|---|---|---|
| 19. | TS. Trương Thị Thùy Ninh | QTKD | Cơ hữu | Văn hóa và đạo đức quản lý; Tinh thần doanh nhân; Quản trị thương hiệu | Khoa Kinh doanh số- Trường Kinh tế |
| 20. | TS. Vũ Thị Hồng Vân* | Luật học | Cơ hữu | Pháp luật trong kinh doanh | K. Lý luận chính trị - HaUI |
| 21. | TS. Nguyễn Thị Bình* | Luật học | Cơ hữu | Pháp luật trong kinh doanh | K. Lý luận chính trị - HaUI |
| 22. | TS. Phùng Danh Cường* | Triết học | Cơ hữu | Triết học | K. Lý luận chính trị - HaUI |
| 23. | TS. Phạm Thị Thu Hương* | CNDV biện chứng và LS | Cơ hữu | Triết học | K. Lý luận chính trị - HaUI |
| 24. | TS. Trần Thị Bích Huệ* | CNDV biện chứng và LS | Cơ hữu | Triết học | K. Lý luận chính trị - HaUI |

**12. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu**

***12.1. Học liệu***

**Bảng 13: Danh sách các học liệu chính phục vụ các học phần của CTĐT**

| Stt | Tên học liệu | Phục vụ học phần |
|---|---|---|
| 1 | Thân Thanh Sơn, *"Lý thuyết quản trị kinh doanh"*, NXB Thống kê, 2019 | Lý thuyết quản trị kinh doanh đương đại |
| 2 | Michael R. Baye and Jeffrey T. Prince (2014), *Managerial economics and business strategy 8th Edition.* McGraw-Hill/Irwin | Kinh tế học cho nhà quản lý |
| 3 | Nguyễn Văn Thắng, *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh,* NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2017. | Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao |

| Stt | Tên học liệu | Phục vụ học phần |
|---|---|---|
| | Nguyễn Đình Thọ, *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính, 2014.<br>Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương, *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh – Cập nhật SmartPLS*, NXB Tài chính, 2019. | |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Thủy, *"Giáo trình pháp luật kinh tế"*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013 | Pháp luật trong kinh doanh |
| 5 | Vicki Hollett, *"Business Opportunies = Cơ hội kinh doanh"*, NXB Đà Nẵng, 2002.<br>Nguyễn Ngọc Huyền, *Khởi sự kinh doanh*, NXB Đại Học KTQD, 2016 | Phát triển cơ hội kinh doanh |
| 6 | Trần Thị Thái Hà (2010), *Các thị trường và định chế tài chính*, NXB ĐHQG HN<br>Nguyễn Văn Ngọc, *Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính*, NXB ĐHKTQD, 2021. | Thị trường tài chính và định chế tài chính |
| 7 | Đinh Việt Hòa (2012), *Tinh thần khởi nghiệp kinh doanh-Trái tim của một doanh nhân*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | Tinh thần doanh nhân |
| 8 | Phạm Quốc Trung, *(2016). Giáo trình Quản lý tri thức*, NXB Xây dựng | Quản lý thông tin và tri thức |
| 9 | Phạm Ngọc Thanh (2020), *Giáo trình Văn hóa và Đạo đức quản lý*, NXB ĐHQG | Văn hóa và đạo đức quản lý |
| 10 | Lưu Thị Minh Ngọc, Bùi Thị Kim Cúc (2015), *Giáo trình quản trị nhân lực*, NXB Thống kê | Quản trị nhân lực nâng cao |
| 11 | Philip Kotler, Kevin Keller (2016), *Quản trị marketing*, NXB Lao động xã hội. | Marketing cho nhà quản lý |
| 12 | William Stevenson (2018), *Operation management*, Mc Graw-Hill international edition. | Quản trị vận hành |
| 13 | Đoàn Thị Hồng Vân, Kim Ngọc Đạt, Hà Đức Sơn (2013), *Quản trị rủi ro và khủng hoảng*, NXB Lao Động - Xã hội.<br>Hakan Jankensgard (2021), *Empowered Enterprise Risk Management - Theory and Practice*, John Wiley & Sons, Ltd | Quản lý rủi ro và khủng hoảng |
| 14 | Kamel Mellahi và cộng sự (2021), *The Oxford Handbook of International Business Strategy (Oxford Handbooks)*, Oxford University Press | Chiến lược kinh doanh quốc tế |
| 15 | Đỗ Thị Đông và Bùi Thu Vân (2024), *Quản trị đổi* | Quản trị đổi mới sáng tạo |

| Stt | Tên học liệu | Phục vụ học phần |
|---|---|---|
| | *mới*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.<br>Trott, P. (2020). *Innovation Management and New Product Developmet*. 7th ed. United Kingdom: Pearson. | |
| 16 | Từ Quang Phương (2014), *Giáo trình quản lý dự án*, NXB ĐH KTQD.<br>Vũ Đình Khoa (2016), *Giáo trình lập và phân tích dự án đầu tư*, NXB Thống kê<br>Đinh Thế Hiển (2020), *Lập và Thẩm định dự án đầu tư*, NXB ĐH Kinh tế TP. HCM | Quản lý dự án nâng cao |
| 17 | Nguyễn Quang Dũng, *Quản trị thương hiệu*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2017. | Quản trị thương hiệu |
| 18 | Ngô Kim Thanh (2018), *Giáo trình Quản trị chiến lược*, NXB Đại học kinh tế quốc dân | Quản trị chiến lược nâng cao |
| 19 | Stephen R. Covey, *Nghệ thuật Lãnh đạo theo nguyên tắc*, NXB Tổng hợp HCM, 2016 | Kỹ năng lãnh đạo và đổi mới |
| 20 | M. Kirchmer (2017), *High Performance Through Business Process Management,* Springer International Publishing AG 2017. | Kỹ năng lập kế hoạch và thực thi chiến lược dựa trên hiệu suất |
| 21 | Philip Kotler (2019), *Quản lý khủng hoảng và phát triển doanh nghiệp thời 4.0*, NXB Công thương | Kỹ năng giải quyết khủng hoảng |
| 22 | Ross, Westerfield và Jaffe (2020), *Tài chính doanh nghiệp,* Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.<br>Ross, S.A., Westerfield, R.W., and Jaffe, J.F., Jordan, B.D., (2018), *Corporate Finance: Core principles and applications,* McGraw-Hill and Irwin.<br>Stefan Cristian Gherghina (2021), *Corporate Finance*, MDPI - Multidisciplinary Digital Publishing Institute | Tài chính doanh nghiệp nâng cao |

***12.2. Cơ sở vật chất, thiết bị***

**Bảng 14: Danh sách các phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ các học phần của CTĐT**

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng ($m^2$) | Học phần/ môn học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu** | | | | |

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng ($m^2$) | Học phần/ môn học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.1 | Phòng học, giảng đường | 10 | 70 | Các học phần có trong CTĐT | Máy chiếu, hệ thống âm thanh |
| 1.2 | Phòng thực hành | 02 | 70 | Các học phần có tín chỉ thực hành | Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet) |
| 1.3 | Phòng mô phỏng doanh nghiệp | 01 | 150 | Các học phần có tín chỉ thực hành, tiểu luận | Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet) |
| 1.4 | Phòng Lab | 04 | 60 | Phục vụ tra cứu, SHCM, soạn tài liệu giảng dạy cho các học phần | Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet) |
| 1.5 | Studio ghi âm và ghi hình | 02 | 20 | Phục vụ xây dựng, biên soạn chương trình các môn học | Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm, ghi âm, ghi hình |
| 1.6 | Phòng Hội thảo | 05 | 60 | Phục vụ Hội thảo, bảo vệ luận văn | Máy chiếu, hệ thống âm thanh (kết nối Internet) |
| 1.7 | Phòng nghiên cứu | 01 | 30 | Các học phần có trong CTĐT | Máy tính, máy in (kết nối Internet) |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 12 phòng đọc và 14 phòng chức năng | 6.456 | Các học phần có trong CTĐT | 28.000 đầu sách, 38 đầu tạp chí, 6.562 tài liệu Ebook |

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỜNG KINH TẾ**

Nguyễn Thị Hồng Nga